UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **545** /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Báo cáo đến 16 giờ ngày 05/11/2019)

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con				
Tổng cộng		**125 xã**	**xã**		**1**	**715**	**6**	**3,866**	**18**	**3**		**8**	**7**	**18**	**3**		**8**	**7**	**27,718**	**3,851**	**93**	**15,513**	**8,261**	**27,718**	**3,851**	**93**	**15,513**	**8,261**	**1,352,962**	**14,977**	**124**	**38**	
I	***H. Chiêm Hóa***	***22 xã***				***76***	***1***	***274***											***2,359***	***216***	***7***	***1,601***	***535***	***2,359***	***216***	***7***	***1,601***	***535***	***94,498***	***2,116***	***2***		
1	Vinh Quang	21/5/2019	30/9/2019	**36**		7		15											500	6		489	5	500	6		489	5	23,618	198	2.0		
2	Tân Mỹ	28/5/2019	23/6/2019	13		4		10											114	10		68	36	114	10		68	36	3,386	54			
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**161**		2		2											21			21		21			21		1,072	66			
4	Tri Phú	29/5/2019	23/9/2019	13		2		4											66	7		59		66	7		59		3,981	45			
5	Phúc Sơn	31/5/2019	23/10/2019	13		6		16											76	9		60	7	76	9		60	7	3,241	48			
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	22/9/2019	**44**		3		4											151	20	2	69	60	151	20	2	69	60	7,252	69			
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	24/9/2019	**42**		2		6											62	7		18	37	62	7		18	37	1,661	42			
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**125**		1		1											6			6		6			6		636	120			
9	Tân An	19/7/2019	19/10/2019	17		4		53											371	53		201	117	371	53		201	117	11,019	88			
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	**70**		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48			
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	31/10/2019	5		8		55											304	61	1	133	109	304	61	1	133	109	13,409	55			
12	Ngọc Hội	01/8/2019	02/10/2019	**34**		5		11											67	5		62		67	5		62		3,199	45			
13	Linh Phú	06/8/2019	26/9/2019	**40**		5		15											102	9		78	15	102	9		78	15	4,193	40			
14	Kiên Đài	23/8/2019	23/10/2019	13		3		11											61	7	1	53		61	7	1	53		2,783	94			
15	Minh Quang	27/8/2019	31/10/2019	5		8	1	25											150	6	1	104	39	150	6	1	104	39	4,507	220			
16	Bình Phú	30/8/2019	27/9/2019	**39**		1		11											61	4		35	22	61	4		35	22	1,484	74			
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	**62**		1		1											11			11		11			11		570	111			
18	Hòa An	14/9/2019	01-3/10/2019	**33**		2		9											45	3		42		45	3		42		1,917	123			
19	Nhân Lý	14/9/2019	16/9/2019	**50**		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,063	90			
20	Trung Hòa	14/9/2019	21/9/2020	**45**		1		2											9			9		9			9		379	165			
21	Phú Bình	19/9/2019	19/10/2019	19		2		3											39	3	2		34	39	3	2		34	1,122.5	135			
22	Trung Hà	18/9/2019	08/10/219	29		6		15											78	3		29	46	78	3		29	46	2,231	186			
II	***H. Sơn Dương***	***30 xã***				***170***		***516***											***5,791***	***567***	***15***	***3,452***	***1,757***	***5,791***	***567***	***15***	***3,452***	***1,757***	***317,751***	***1,336***	***73***	***3***	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó								
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
1	Thiện Kế	24/5/2019	21/10/2019	15		11		80											1,400	137	2	703	558	1,400	137	2	703	558	78,894	90	7		
2	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	**61**		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1	
3	Văn Phú	30/5/2019	23/9/2019	**43**		5		7											81	9	1	61	10	81	9	1	61	10	4,383	102	5.20		
4	Hợp Thành	30/5/2019	06/10/2019	**30**		7		12											191	19	1	97	74	191	19	1	97	74	9,929	27	1.5	1	
5	Hào Phú	31/5/2019	08/7/2019	**100**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55		
6	Đại Phú	01/6/2019	16/10/2019	20		12		27											364	22	1	284	57	364	22	1	284	57	19,482	200	7		
7	Ninh Lai	01/6/2019	28/10/2019	8		8		18											288	17	1	236	34	288	17	1	236	34	13,642	180	6		
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**130**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50		
9	Trung Yên	03/6/2019	23/9/2019	**43**		6		15											161	7	3	118	33	161	7	3	118	33	7,396	28	1.87		
10	Phú Lương	05/6/2019	22/10/2019	**149**		4		4											22			16	6	22			16	6	620	20	1.0		
11	Quyết Thắng	07/6/2019	04/10/2019	**32**		5		31											301	20		203	78	301	20		203	78	14,409	63	2.0		
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	21/10/2019	7		14		110											561	98	2	271	190	561	98	2	271	190	37,136	96	8.915		
13	Chi Thiết	08/6/2019	04/11/2019	1		9		15											141	26	2	43	70	141	26	2	43	70	8,967	11	2.05		
14	Thượng Ấm	10/6/2019	26/9/2019	**40**		9		17											165	7		146	12	165	7		146	12	10,333	56	1.3		
15	Tú Thịnh	13/6/2019	20/10/2019	16		6		25											285	30		176	79	285	30		176	79	19,414	62	6.1		
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	**50**		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38		
17	Minh Thanh	19/6/2019	06/10/2019	**30**		7		23											145	22		96	27	145	22		96	27	8,447	31	2.19		
18	Bình Yên	19/6/2019	11/7/2019	**116**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05		
19	Tam Đa	22/6/2019	28/6/2019	**130**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30		
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**132**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50		
61	Hợp Hòa	01/7/2019	22/10/2019	14		8		21											527	26	1	333	167	527	26	1	333	167	24,378	70	2.545		
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**123**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20	1	
23	Lương Thiện	19/7/2019	29/7/2019	**99**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50		
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	10/10/2019	26		4		7											36	4		21	11	36	4		21	11	2,683	13	2.10		
25	Tân Trào	30/7/2019	31/10/2019	5		3		4											46	3		43		46	3		43		3,362	5	0.92		
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	**62**		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	7	0.75		
27	Đồng Quý	05/8/2019	01/10/2019	**35**		3		12											141	16		50	75	141	16		50	75	7,104	14	2.18		
28	Phúc Ứng	27/8/2019	08/10/2019	28		4		12											155	10		132	13	155	10		132	13	6,211	30	2.00		
29	Đông Thọ	31/8/2019	31/10/19	5		7		13											70	14		45	11	70	14		45	11	5,271	45	2.30		
30	Đông Lợi	25/9/2019	19/10/2019	17		4		9											58	4		34	20	58	4		34	20	1,996	33	1.18		
III	***H. Hàm Yên***	***17 xã***				***128***		***399***											***2,772***	***289***	***10***	***2,067***	***406***	***2,772***	***289***	***10***	***2,067***	***406***	***122,220***	***3,268***	***12.7***		
1	Đức Ninh	23/5/2019	31/10/2019	5		15		40											382	42	1	288	51	382	42	1	288	51	18,304		1.00		
2	Thái Sơn	26/5/2019	10/10/2019	26		8		22											259	21	1	209	28	259	21	1	209	28	11,156				

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
3	Tân Thành	26/5/2019	26/10/2019	10		3		9											123	5		110	8	123	5		110	8	3,319				
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	**71**		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607				
5	Phù Lưu	04/6/2019	10/10/2019	26		17		47											254	19		173	62	254	19		173	62	10,398				
6	Hùng Đức	04/6/2019	29/10/2019	7		14		69											423	53		287	83	423	53		287	83	17,194				
7	Yên Thuận	04/6/2019	31/10/2019	5		8		54											244	28		143	73	244	28		143	73	9,674				
8	Nhân Mục	19/6/2019	26/10/2019	10		5		10											81	7		74		81	7		74		5,329				
9	TT Tân Yên	24/6/2019	26/10/2019	10		7		13											118	15		103		118	15		103		5,437				
10	Minh Dân	10/7/2019	23/9/**2019**	**43**		4		6											54	4	2	38	10	54	4	2	38	10	2,365				
11	Minh Hương	21/8/2019	24/10/2019	12		12		50											250	46	3	163	38	250	46	3	163	38	12,653				
12	Thành Long	27/8/2019	30/10//2019	6		9		27											201	21		159	21	201	21		159	21	8,784				
13	Bạch Xa	03/9/2019	07/10/2019	29		3		9											47	1		46		47	1		46		2,336				
14	Yên Lâm	06/9/2019	16/10/2019	20		4		10											61	6		46	9	61	6		46	9	2,062				
15	Yên Phú	12/9/2019	14/10/2019	22		3		5											32	2	1	29		32	2	1	29		2,002				
16	Minh Khương	19/9/2019	19/9/2019	17		5		6											61	1	2	58		61	1	2	58		2,355				
17	Bằng Cốc	5/10/2019	5/10/2019	**31**		1		1											8	1		7		8	1		7		245				
IV	***H. Yên Sơn***	***30 xã***				***185***		***1,522***											***11,104***	***1,863***	***38***	***5,201***	***4,002***	***11,104***	***1,863***	***38***	***5,201***	***4,002***	***555,581***	***1,530***	***24***	***18***	
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**86**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.252		
2	Hoàng Khai	26/5/2019	23/10/2019	13		12		186											1,415	283	5	494	633	1,415	283	5	494	633	51,203	58	0,3	4	
3	Kim Phú	26/5/2019	27/10/2019	9		25		359											2,110	349	10	768	983	2,110	349	10	768	983	88,812	238	5.00	3	
4	Hùng Lợi	29/5/2019	31/10/2019	5		5		32											272	7		257	8	272	7		257	8	20,526	277	2.070	2	
5	Tiến Bộ	30/5/2019	24/9/2019	**42**		5		20											230	26		109	95	230	26		109	95	12,615	90	0.35	2	
6	Công Đa	30/5/2019	21/9/2019	**45**		4		9											109	8		47	54	109	8		47	54	4,422	10	0.40		
7	Tứ Quận	30/5/2019	30/10//2019	6		11		78											1,229	160	4	728	337	1,229	160	4	728	337	84,350	90	0.70		
8	Thắng Quân	31/5/2019	24/10/2019	12		13		144											1,293	171	1	765	356	1,293	171	1	765	356	69,054	113	0.30	2	
9	Nhữ Hán	7/6/2019	29/10/2019	7		10		67											652	92	2	456	102	652	92	2	456	102	38,490	79	0.30		
10	Thái Bình	9/6/2019	25/10/2019	11		6		13											102	11		81	10	102	11		81	10	4,135	10	0.30	1	
11	Trung Môn	12/6/2019	03/11/2019	2		13		164											949	242	3	285	419	949	242	3	285	419	52,233	70	0.15		
12	Chân Sơn	19/6/2019	31/10/2019	5		10		118											528	125		116	287	528	125		116	287	21,016				
13	Lang Quán	24/6/2019	03/11/2019	2		14		120											682	129	5	253	295	682	129	5	253	295	33,593	84	0.10	1	
14	Đội Bình	27/6/2019	08/10/2019	28		3		7											177	62	6	109		177	62	6	109		7,991	44	0.05		
15	Nhữ Khê	27/6/2019	17/9/2019	**49**		5		6											104	14		45	45	104	14		45	45	4,146	112	10.52	2	
16	Phú Lâm	05/7/2019	02/11/2019	3		10		50											287	68		157	62	287	68		157	62	18,797	80	0.15		
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	**65**		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15		
18	Xuân Vân	22/7/2019	13/10/2019	23		7		62											354	55	1	135	163	354	55	1	135	163	15,764			1	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**85**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10		
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**90**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10		
21	Đạo Viện	08/8/2019	30/9/2019	**36**		1		4											33			33		33			33		1,235	6	0.10		
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	**56**		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.05		
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/9/2019	**62**		2		2											27			27		27			27		693	2	0.05		
24	Quý Quân	22/8/2019	09/10/2019	27		3		8											59	5		32	22	59	5		32	22	2,547	4	0.10		
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	**67**		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01		
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	04/10/2019	**32**		3		3											35	6		29		35	6		29		1,906	5	0.10		
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	**58**		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.04		
28	Lực Hành	12/9/2019	09/10/2019	27		3		15											63	8		55		63	8		55		3,460	6	0.08		
29	Phúc Ninh	20/9/2019	03/10/2019	**33**		3		9											48	8		33	7	48	8		33	7	3,121	5	0.05		
30	Kiến Thiết	27/9/2019	24/10/2019	12		3		3											21	3		18		21	3		18		1,188	5	0.08		
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				***90***	***4***	***650***	***4***	***3***		***1***		***4***	***3***		***1***		***3,178***	***617***	***10***	***1,623***	***928***	***3,178***	***617***	***10***	***1,623***	***928***	***173,949***	***1,828***	***5***	***15***	
1	An Tường	28/5/2019	04/11/2019	1		14	1	192	1	1				1	1				694	204	1	309	180	694	204	1	309	180	48,450	303	0.50	2	
2	Nông Tiến	31/5/2019	30/10/2019	6		6		26											183	17		133	33	183	17		133	33	8,770	192	0.45	2	
3	Hưng Thành	02/6/2019	04/11/2019	1		8	1	46	1	1				1	1				378	63	1	263	51	378	63	1	263	51	24,038	222	1.00		
4	Thái Long	09/6/2019	04/11/2019	1		4	1	29	1	1				1	1				145	35		77	33	145	35		77	33	8,670	204	2.00		
5	Tân Hà	10/6/2019	26/10/2019	10		9		40											183	25	2	106	50	183	25	2	106	50	10,184	165	0.105		
6	An Khang	10/6/2019	05/10/2019	**31**		8		46											301	46	1	145	109	301	46	1	145	109	13,877	319	0.50	2	
7	Ỷ La	11/6/2019	17/10/2019	19		9		90											475	60		236	179	475	60		236	179	23,919	123	0.40	9	
8	Minh Xuân	28/6/2019	19/10/2019	17		6		7											52	5		38	9	52	5		38	9	2,739	30			
9	Tràng Đà	07/7/2019	04/11/2019	1		3	1	20	1			1		1			1		93	16	2	56	19	93	16	2	56	19	5,798	60			
10	Phan Thiết	16/7/2019	18/8/2019	79		2		2											11			11		11			11		440	15			
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	31/10/2019	5		9		66											259	61		90	108	259	61		90	108	9,899	90			
12	Đội Cấn	30/7/2019	02/11/2019	3		12		86											404	85	3	159	157	404	85	3	159	157	17,165	105			
VI	***Lâm Bình***	***8 Xã***				***50***		***453***	***11***			***4***	***7***	***11***			***4***	***7***	***2,211***	***262***	***12***	***1,355***	***582***	***2,211***	***262***	***12***	***1,355***	***582***	***76,744***	***2,947***	***6***		
1	Lăng Can	05/6/2019	30/10/2019	6		11		57											210	24		146	40	210	24		146	40	6,276	521			
2	Khuôn Hà	9/6/2019	21/10/2019	15		10		131											532	77	2	330	123	532	77	2	330	123	20,075	605	3		
3	Thượng Lâm	11/6/2019	04/11/2019	1		11		192	11			4	7	11			4	7	1,176	126	8	657	385	1,176	126	8	657	385	38,779	547	1.5		
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**130**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1		
5	Thổ Bình	10/8/2019	26/10/2019	10		5		43											168	23		141	4	168	23		141	4	7,855	206	0.12		
6	Phúc Yên	12/9/2019	13/10/2019	23		3		5											25	5	1	11	8	25	5	1	11	8	746	155			
7	Hồng Quang	18/9/2019	25/10/2019	11		5		17											70	4		59	7	70	4		59	7	2,298	215	0.40		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
8	Bình An	12/10/2019	26/10/2019	10		4		6											21	2		10	9	21	2		10	9	584	227			
VII	***Na Hang***	***6 Xã***			***1***	***16***	***1***	***52***	***3***			***3***		***3***			***3***		***303***	***37***	***1***	***214***	***51***	***303***	***37***	***1***	***214***	***51***	***12,218.5***	***1,952***	***1.15***	***2***	
1	Năng Khả	15/6/2019	10/10/2019	26		7		35											221	26	1	165	29	221	26	1	165	29	9,358		0.8	2.0	
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**130**		1		2											8			8		8			8		305.5		0.20		
3	TT Na Hang	09/7/2019	22/10/2019	14	1	4	1	5	3			3		3			3		13	4		9		13	4		9		992		0.05		
4	Thượng Nông	11/7/2019	22/10/2019	14		1		5											38	3		20	15	38	3		20	15	934		0.05		
5	Sơn Phú	16/10/2019	23/10/2019	13		2		4											15	4		4	7	15	4		4	7	237		0.05		
6	Thanh Tương	26/10/2019	26/10/2019	10		1		1											8			8		8			8		392				

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ tăng **01** thôn **06** hộ. Tổng số **125** xã, **7015** thôn và **3.866** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **27.718** con; trọng lượng **1.352.962** kg. Trong đó: □

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **47** xã. Số lợn tiêu hủy **18.235** con; trọng lượng **902.676** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **51** xã, gồm có: Yên Nguyên, Hòa Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Nhân Lý, Trung Hòa, TT. Vĩnh Lộc, Hùng Mỹ, Linh Phú, Bình Phú, Vinh Quang, Ngọc Hội, Hoà An *(H. Chiêm Hóa)*; Thái Hòa, Minh Dân, Bằng Cốc *(H. Hàm Yên);* Phú Lương, Vân Sơn, Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Lương Thiện, Thanh Phát, Sơn Nam, Tuân Lộ, Văn Phú, Trung Yên, Thượng Ấm, Đồng Quý, Quyết Thắng, Hợp Thành *(H. Sơn Dương);* TT Tân Bình, Trung Minh, Phú Thịnh, Chiêu Yên, Kim Quan, Tân Tiến, Trung Sơn, Tân Long, Nhữ Khê, Công Đa, Tiến Bộ, Đạo Viện, Mỹ Bằng, Phúc Ninh *(H.Yên Sơn);* Xuân Lập *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa *(H. Na Hang)*; P. Phan Thiết, An Khang *(TP. Tuyên Quang).* Số lợn tiêu hủy **4.436** con; trọng lượng **213.526** kg.

+ Các xã qua **29** ngày phát sinh ổ dịch mới: **27** xã, gồm: Tú Thịnh, Đại Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Ninh Lai, Tân Trào *(H. Sơn Dương);* Thái Bình, Đội Bình, Hùng Lợi *(Yên Sơn)*; Phúc Sơn, Minh Quang, Tri Phú, Tân Mỹ *(Chiêm Hóa);* Yên Thuận, TT Tân Yên, Tân Thành, Nhân Mục, Đức Ninh *(H. Hàm Yên);* Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình);* P. Minh Xuân , Hưng Thành, Tràng Đà, Nông Tiến *(TP. Tuyên Quang);* Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang).* Số lợn tiêu hủy **5.047** con; trọng lượng **236.760** kg.

Có **06** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, Lăng Can *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa, Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*. Nhưng có **04** xã tái phát sinh: xã Lăng Can *(Lâm Bình)*; Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*.

- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.251** mẫu, trong đó: Dương tính: **696** mẫu, âm tính **555** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- **Biện pháp kỹ thuật:** Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường; thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.
- **Văn bản chỉ đạo:** Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.
- **Quyết định công bố dịch:** UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Đại Thành

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **545** /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Báo cáo đến 16 giờ ngày 05/11/2019)

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con				
Tổng cộng		**125 xã**	**xã**		**1**	**715**	**6**	**3,866**	**18**	**3**		**8**	**7**	**18**	**3**		**8**	**7**	**27,718**	**3,851**	**93**	**15,513**	**8,261**	**27,718**	**3,851**	**93**	**15,513**	**8,261**	**1,352,962**	**14,977**	**124**	**38**	
I	***H. Chiêm Hóa***	***22 xã***				***76***	***1***	***274***											***2,359***	***216***	***7***	***1,601***	***535***	***2,359***	***216***	***7***	***1,601***	***535***	***94,498***	***2,116***	***2***		
1	Vinh Quang	21/5/2019	30/9/2019	**36**		7		15											500	6		489	5	500	6		489	5	23,618	198	2.0		
2	Tân Mỹ	28/5/2019	23/6/2019	13		4		10											114	10		68	36	114	10		68	36	3,386	54			
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**161**		2		2											21			21		21			21		1,072	66			
4	Tri Phú	29/5/2019	23/9/2019	13		2		4											66	7		59		66	7		59		3,981	45			
5	Phúc Sơn	31/5/2019	23/10/2019	13		6		16											76	9		60	7	76	9		60	7	3,241	48			
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	22/9/2019	**44**		3		4											151	20	2	69	60	151	20	2	69	60	7,252	69			
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	24/9/2019	**42**		2		6											62	7		18	37	62	7		18	37	1,661	42			
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**125**		1		1											6			6		6			6		636	120			
9	Tân An	19/7/2019	19/10/2019	17		4		53											371	53		201	117	371	53		201	117	11,019	88			
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	**70**		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48			
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	31/10/2019	5		8		55											304	61	1	133	109	304	61	1	133	109	13,409	55			
12	Ngọc Hội	01/8/2019	02/10/2019	**34**		5		11											67	5		62		67	5		62		3,199	45			
13	Linh Phú	06/8/2019	26/9/2019	**40**		5		15											102	9		78	15	102	9		78	15	4,193	40			
14	Kiên Đài	23/8/2019	23/10/2019	13		3		11											61	7	1	53		61	7	1	53		2,783	94			
15	Minh Quang	27/8/2019	31/10/2019	5		8	1	25											150	6	1	104	39	150	6	1	104	39	4,507	220			
16	Bình Phú	30/8/2019	27/9/2019	**39**		1		11											61	4		35	22	61	4		35	22	1,484	74			
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	**62**		1		1											11			11		11			11		570	111			
18	Hòa An	14/9/2019	01-3/10/2019	**33**		2		9											45	3		42		45	3		42		1,917	123			
19	Nhân Lý	14/9/2019	16/9/2019	**50**		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,063	90			
20	Trung Hòa	14/9/2019	21/9/2020	**45**		1		2											9			9		9			9		379	165			
21	Phú Bình	19/9/2019	19/10/2019	19		2		3											39	3	2		34	39	3	2		34	1,122.5	135			
22	Trung Hà	18/9/2019	08/10/219	29		6		15											78	3		29	46	78	3		29	46	2,231	186			
II	***H. Sơn Dương***	***30 xã***				***170***		***516***											***5,791***	***567***	***15***	***3,452***	***1,757***	***5,791***	***567***	***15***	***3,452***	***1,757***	***317,751***	***1,336***	***73***	***3***	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó								
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
1	Thiện Kế	24/5/2019	21/10/2019	15		11		80											1,400	137	2	703	558	1,400	137	2	703	558	78,894	90	7		
2	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	**61**		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1	
3	Văn Phú	30/5/2019	23/9/2019	**43**		5		7											81	9	1	61	10	81	9	1	61	10	4,383	102	5.20		
4	Hợp Thành	30/5/2019	06/10/2019	**30**		7		12											191	19	1	97	74	191	19	1	97	74	9,929	27	1.5	1	
5	Hào Phú	31/5/2019	08/7/2019	**100**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55		
6	Đại Phú	01/6/2019	16/10/2019	20		12		27											364	22	1	284	57	364	22	1	284	57	19,482	200	7		
7	Ninh Lai	01/6/2019	28/10/2019	8		8		18											288	17	1	236	34	288	17	1	236	34	13,642	180	6		
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**130**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50		
9	Trung Yên	03/6/2019	23/9/2019	**43**		6		15											161	7	3	118	33	161	7	3	118	33	7,396	28	1.87		
10	Phú Lương	05/6/2019	22/10/2019	**149**		4		4											22			16	6	22			16	6	620	20	1.0		
11	Quyết Thắng	07/6/2019	04/10/2019	**32**		5		31											301	20		203	78	301	20		203	78	14,409	63	2.0		
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	21/10/2019	7		14		110											561	98	2	271	190	561	98	2	271	190	37,136	96	8.915		
13	Chi Thiết	08/6/2019	04/11/2019	1		9		15											141	26	2	43	70	141	26	2	43	70	8,967	11	2.05		
14	Thượng Ấm	10/6/2019	26/9/2019	**40**		9		17											165	7		146	12	165	7		146	12	10,333	56	1.3		
15	Tú Thịnh	13/6/2019	20/10/2019	16		6		25											285	30		176	79	285	30		176	79	19,414	62	6.1		
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	**50**		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38		
17	Minh Thanh	19/6/2019	06/10/2019	**30**		7		23											145	22		96	27	145	22		96	27	8,447	31	2.19		
18	Bình Yên	19/6/2019	11/7/2019	**116**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05		
19	Tam Đa	22/6/2019	28/6/2019	**130**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30		
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**132**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50		
61	Hợp Hòa	01/7/2019	22/10/2019	14		8		21											527	26	1	333	167	527	26	1	333	167	24,378	70	2.545		
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**123**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20	1	
23	Lương Thiện	19/7/2019	29/7/2019	**99**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50		
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	10/10/2019	26		4		7											36	4		21	11	36	4		21	11	2,683	13	2.10		
25	Tân Trào	30/7/2019	31/10/2019	5		3		4											46	3		43		46	3		43		3,362	5	0.92		
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	**62**		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	7	0.75		
27	Đồng Quý	05/8/2019	01/10/2019	**35**		3		12											141	16		50	75	141	16		50	75	7,104	14	2.18		
28	Phúc Ứng	27/8/2019	08/10/2019	28		4		12											155	10		132	13	155	10		132	13	6,211	30	2.00		
29	Đông Thọ	31/8/2019	31/10/19	5		7		13											70	14		45	11	70	14		45	11	5,271	45	2.30		
30	Đông Lợi	25/9/2019	19/10/2019	17		4		9											58	4		34	20	58	4		34	20	1,996	33	1.18		
III	***H. Hàm Yên***	***17 xã***				***128***		***399***											***2,772***	***289***	***10***	***2,067***	***406***	***2,772***	***289***	***10***	***2,067***	***406***	***122,220***	***3,268***	***12.7***		
1	Đức Ninh	23/5/2019	31/10/2019	5		15		40											382	42	1	288	51	382	42	1	288	51	18,304		1.00		
2	Thái Sơn	26/5/2019	10/10/2019	26		8		22											259	21	1	209	28	259	21	1	209	28	11,156				

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
3	Tân Thành	26/5/2019	26/10/2019	10		3		9											123	5		110	8	123	5		110	8	3,319				
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	**71**		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607				
5	Phù Lưu	04/6/2019	10/10/2019	26		17		47											254	19		173	62	254	19		173	62	10,398				
6	Hùng Đức	04/6/2019	29/10/2019	7		14		69											423	53		287	83	423	53		287	83	17,194				
7	Yên Thuận	04/6/2019	31/10/2019	5		8		54											244	28		143	73	244	28		143	73	9,674				
8	Nhân Mục	19/6/2019	26/10/2019	10		5		10											81	7		74		81	7		74		5,329				
9	TT Tân Yên	24/6/2019	26/10/2019	10		7		13											118	15		103		118	15		103		5,437				
10	Minh Dân	10/7/2019	23/9/**2019**	**43**		4		6											54	4	2	38	10	54	4	2	38	10	2,365				
11	Minh Hương	21/8/2019	24/10/2019	12		12		50											250	46	3	163	38	250	46	3	163	38	12,653				
12	Thành Long	27/8/2019	30/10//2019	6		9		27											201	21		159	21	201	21		159	21	8,784				
13	Bạch Xa	03/9/2019	07/10/2019	29		3		9											47	1		46		47	1		46		2,336				
14	Yên Lâm	06/9/2019	16/10/2019	20		4		10											61	6		46	9	61	6		46	9	2,062				
15	Yên Phú	12/9/2019	14/10/2019	22		3		5											32	2	1	29		32	2	1	29		2,002				
16	Minh Khương	19/9/2019	19/9/2019	17		5		6											61	1	2	58		61	1	2	58		2,355				
17	Bằng Cốc	5/10/2019	5/10/2019	**31**		1		1											8	1		7		8	1		7		245				
IV	***H. Yên Sơn***	***30 xã***				***185***		***1,522***											***11,104***	***1,863***	***38***	***5,201***	***4,002***	***11,104***	***1,863***	***38***	***5,201***	***4,002***	***555,581***	***1,530***	***24***	***18***	
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**86**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.252		
2	Hoàng Khai	26/5/2019	23/10/2019	13		12		186											1,415	283	5	494	633	1,415	283	5	494	633	51,203	58	0,3	4	
3	Kim Phú	26/5/2019	27/10/2019	9		25		359											2,110	349	10	768	983	2,110	349	10	768	983	88,812	238	5.00	3	
4	Hùng Lợi	29/5/2019	31/10/2019	5		5		32											272	7		257	8	272	7		257	8	20,526	277	2.070	2	
5	Tiến Bộ	30/5/2019	24/9/2019	**42**		5		20											230	26		109	95	230	26		109	95	12,615	90	0.35	2	
6	Công Đa	30/5/2019	21/9/2019	**45**		4		9											109	8		47	54	109	8		47	54	4,422	10	0.40		
7	Tứ Quận	30/5/2019	30/10//2019	6		11		78											1,229	160	4	728	337	1,229	160	4	728	337	84,350	90	0.70		
8	Thắng Quân	31/5/2019	24/10/2019	12		13		144											1,293	171	1	765	356	1,293	171	1	765	356	69,054	113	0.30	2	
9	Nhữ Hán	7/6/2019	29/10/2019	7		10		67											652	92	2	456	102	652	92	2	456	102	38,490	79	0.30		
10	Thái Bình	9/6/2019	25/10/2019	11		6		13											102	11		81	10	102	11		81	10	4,135	10	0.30	1	
11	Trung Môn	12/6/2019	03/11/2019	2		13		164											949	242	3	285	419	949	242	3	285	419	52,233	70	0.15		
12	Chân Sơn	19/6/2019	31/10/2019	5		10		118											528	125		116	287	528	125		116	287	21,016				
13	Lang Quán	24/6/2019	03/11/2019	2		14		120											682	129	5	253	295	682	129	5	253	295	33,593	84	0.10	1	
14	Đội Bình	27/6/2019	08/10/2019	28		3		7											177	62	6	109		177	62	6	109		7,991	44	0.05		
15	Nhữ Khê	27/6/2019	17/9/2019	**49**		5		6											104	14		45	45	104	14		45	45	4,146	112	10.52	2	
16	Phú Lâm	05/7/2019	02/11/2019	3		10		50											287	68		157	62	287	68		157	62	18,797	80	0.15		
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	**65**		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15		
18	Xuân Vân	22/7/2019	13/10/2019	23		7		62											354	55	1	135	163	354	55	1	135	163	15,764			1	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**85**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10		
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**90**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10		
21	Đạo Viện	08/8/2019	30/9/2019	**36**		1		4											33			33		33			33		1,235	6	0.10		
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	**56**		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.05		
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/9/2019	**62**		2		2											27			27		27			27		693	2	0.05		
24	Quý Quân	22/8/2019	09/10/2019	27		3		8											59	5		32	22	59	5		32	22	2,547	4	0.10		
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	**67**		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01		
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	04/10/2019	**32**		3		3											35	6		29		35	6		29		1,906	5	0.10		
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	**58**		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.04		
28	Lực Hành	12/9/2019	09/10/2019	27		3		15											63	8		55		63	8		55		3,460	6	0.08		
29	Phúc Ninh	20/9/2019	03/10/2019	**33**		3		9											48	8		33	7	48	8		33	7	3,121	5	0.05		
30	Kiến Thiết	27/9/2019	24/10/2019	12		3		3											21	3		18		21	3		18		1,188	5	0.08		
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				***90***	***4***	***650***	***4***	***3***		***1***		***4***	***3***		***1***		***3,178***	***617***	***10***	***1,623***	***928***	***3,178***	***617***	***10***	***1,623***	***928***	***173,949***	***1,828***	***5***	***15***	
1	An Tường	28/5/2019	04/11/2019	1		14	1	192	1	1				1	1				694	204	1	309	180	694	204	1	309	180	48,450	303	0.50	2	
2	Nông Tiến	31/5/2019	30/10/2019	6		6		26											183	17		133	33	183	17		133	33	8,770	192	0.45	2	
3	Hưng Thành	02/6/2019	04/11/2019	1		8	1	46	1	1				1	1				378	63	1	263	51	378	63	1	263	51	24,038	222	1.00		
4	Thái Long	09/6/2019	04/11/2019	1		4	1	29	1	1				1	1				145	35		77	33	145	35		77	33	8,670	204	2.00		
5	Tân Hà	10/6/2019	26/10/2019	10		9		40											183	25	2	106	50	183	25	2	106	50	10,184	165	0.105		
6	An Khang	10/6/2019	05/10/2019	**31**		8		46											301	46	1	145	109	301	46	1	145	109	13,877	319	0.50	2	
7	Ỷ La	11/6/2019	17/10/2019	19		9		90											475	60		236	179	475	60		236	179	23,919	123	0.40	9	
8	Minh Xuân	28/6/2019	19/10/2019	17		6		7											52	5		38	9	52	5		38	9	2,739	30			
9	Tràng Đà	07/7/2019	04/11/2019	1		3	1	20	1			1		1			1		93	16	2	56	19	93	16	2	56	19	5,798	60			
10	Phan Thiết	16/7/2019	18/8/2019	79		2		2											11			11		11			11		440	15			
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	31/10/2019	5		9		66											259	61		90	108	259	61		90	108	9,899	90			
12	Đội Cấn	30/7/2019	02/11/2019	3		12		86											404	85	3	159	157	404	85	3	159	157	17,165	105			
VI	***Lâm Bình***	***8 Xã***				***50***		***453***	***11***			***4***	***7***	***11***			***4***	***7***	***2,211***	***262***	***12***	***1,355***	***582***	***2,211***	***262***	***12***	***1,355***	***582***	***76,744***	***2,947***	***6***		
1	Lăng Can	05/6/2019	30/10/2019	6		11		57											210	24		146	40	210	24		146	40	6,276	521			
2	Khuôn Hà	9/6/2019	21/10/2019	15		10		131											532	77	2	330	123	532	77	2	330	123	20,075	605	3		
3	Thượng Lâm	11/6/2019	04/11/2019	1		11		192	11			4	7	11			4	7	1,176	126	8	657	385	1,176	126	8	657	385	38,779	547	1.5		
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**130**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1		
5	Thổ Bình	10/8/2019	26/10/2019	10		5		43											168	23		141	4	168	23		141	4	7,855	206	0.12		
6	Phúc Yên	12/9/2019	13/10/2019	23		3		5											25	5	1	11	8	25	5	1	11	8	746	155			
7	Hồng Quang	18/9/2019	25/10/2019	11		5		17											70	4		59	7	70	4		59	7	2,298	215	0.40		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
8	Bình An	12/10/2019	26/10/2019	10		4		6											21	2		10	9	21	2		10	9	584	227			
VII	***Na Hang***	***6 Xã***			***1***	***16***	***1***	***52***	***3***			***3***		***3***			***3***		***303***	***37***	***1***	***214***	***51***	***303***	***37***	***1***	***214***	***51***	***12,218.5***	***1,952***	***1.15***	***2***	
1	Năng Khả	15/6/2019	10/10/2019	26		7		35											221	26	1	165	29	221	26	1	165	29	9,358		0.8	2.0	
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**130**		1		2											8			8		8			8		305.5		0.20		
3	TT Na Hang	09/7/2019	22/10/2019	14	1	4	1	5	3			3		3			3		13	4		9		13	4		9		992		0.05		
4	Thượng Nông	11/7/2019	22/10/2019	14		1		5											38	3		20	15	38	3		20	15	934		0.05		
5	Sơn Phú	16/10/2019	23/10/2019	13		2		4											15	4		4	7	15	4		4	7	237		0.05		
6	Thanh Tương	26/10/2019	26/10/2019	10		1		1											8			8		8			8		392				

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ tăng **01** thôn **06** hộ. Tổng số **125** xã, **7015** thôn và **3.866** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **27.718** con; trọng lượng **1.352.962** kg. Trong đó: □

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **47** xã. Số lợn tiêu hủy **18.235** con; trọng lượng **902.676** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **51** xã, gồm có: Yên Nguyên, Hòa Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Nhân Lý, Trung Hòa, TT. Vĩnh Lộc, Hùng Mỹ, Linh Phú, Bình Phú, Vinh Quang, Ngọc Hội, Hoà An *(H. Chiêm Hóa)*; Thái Hòa, Minh Dân, Bằng Cốc *(H. Hàm Yên);* Phú Lương, Vân Sơn, Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Lương Thiện, Thanh Phát, Sơn Nam, Tuân Lộ, Văn Phú, Trung Yên, Thượng Ấm, Đồng Quý, Quyết Thắng, Hợp Thành *(H. Sơn Dương);* TT Tân Bình, Trung Minh, Phú Thịnh, Chiêu Yên, Kim Quan, Tân Tiến, Trung Sơn, Tân Long, Nhữ Khê, Công Đa, Tiến Bộ, Đạo Viện, Mỹ Bằng, Phúc Ninh *(H.Yên Sơn);* Xuân Lập *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa *(H. Na Hang)*; P. Phan Thiết, An Khang *(TP. Tuyên Quang).* Số lợn tiêu hủy **4.436** con; trọng lượng **213.526** kg.

+ Các xã qua **29** ngày phát sinh ổ dịch mới: **27** xã, gồm: Tú Thịnh, Đại Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Ninh Lai, Tân Trào *(H. Sơn Dương);* Thái Bình, Đội Bình, Hùng Lợi *(Yên Sơn)*; Phúc Sơn, Minh Quang, Tri Phú, Tân Mỹ *(Chiêm Hóa);* Yên Thuận, TT Tân Yên, Tân Thành, Nhân Mục, Đức Ninh *(H. Hàm Yên);* Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình);* P. Minh Xuân , Hưng Thành, Tràng Đà, Nông Tiến *(TP. Tuyên Quang);* Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang).* Số lợn tiêu hủy **5.047** con; trọng lượng **236.760** kg.

Có **06** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, Lăng Can *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa, Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*. Nhưng có **04** xã tái phát sinh: xã Lăng Can *(Lâm Bình)*; Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*.

- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.251** mẫu, trong đó: Dương tính: **696** mẫu, âm tính **555** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- Biện pháp kỹ thuật: Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường; thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vân chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản chỉ đạo: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.

- Quyết định công bố dịch: UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.

Nguyễn Đại Thành

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **545** /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Báo cáo đến 16 giờ ngày 05/11/2019)

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con				
Tổng cộng		**125 xã**	**xã**		**1**	**715**	**6**	**3,866**	**18**	**3**		**8**	**7**	**18**	**3**		**8**	**7**	**27,718**	**3,851**	**93**	**15,513**	**8,261**	**27,718**	**3,851**	**93**	**15,513**	**8,261**	**1,352,962**	**14,977**	**124**	**38**	
I	***H. Chiêm Hóa***	***22 xã***				***76***	***1***	***274***											***2,359***	***216***	***7***	***1,601***	***535***	***2,359***	***216***	***7***	***1,601***	***535***	***94,498***	***2,116***	***2***		
1	Vinh Quang	21/5/2019	30/9/2019	**36**		7		15											500	6		489	5	500	6		489	5	23,618	198	2.0		
2	Tân Mỹ	28/5/2019	23/6/2019	13		4		10											114	10		68	36	114	10		68	36	3,386	54			
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**161**		2		2											21			21		21			21		1,072	66			
4	Tri Phú	29/5/2019	23/9/2019	13		2		4											66	7		59		66	7		59		3,981	45			
5	Phúc Sơn	31/5/2019	23/10/2019	13		6		16											76	9		60	7	76	9		60	7	3,241	48			
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	22/9/2019	**44**		3		4											151	20	2	69	60	151	20	2	69	60	7,252	69			
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	24/9/2019	**42**		2		6											62	7		18	37	62	7		18	37	1,661	42			
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**125**		1		1											6			6		6			6		636	120			
9	Tân An	19/7/2019	19/10/2019	17		4		53											371	53		201	117	371	53		201	117	11,019	88			
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	**70**		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48			
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	31/10/2019	5		8		55											304	61	1	133	109	304	61	1	133	109	13,409	55			
12	Ngọc Hội	01/8/2019	02/10/2019	**34**		5		11											67	5		62		67	5		62		3,199	45			
13	Linh Phú	06/8/2019	26/9/2019	**40**		5		15											102	9		78	15	102	9		78	15	4,193	40			
14	Kiên Đài	23/8/2019	23/10/2019	13		3		11											61	7	1	53		61	7	1	53		2,783	94			
15	Minh Quang	27/8/2019	31/10/2019	5		8	1	25											150	6	1	104	39	150	6	1	104	39	4,507	220			
16	Bình Phú	30/8/2019	27/9/2019	**39**		1		11											61	4		35	22	61	4		35	22	1,484	74			
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	**62**		1		1											11			11		11			11		570	111			
18	Hòa An	14/9/2019	01-3/10/2019	**33**		2		9											45	3		42		45	3		42		1,917	123			
19	Nhân Lý	14/9/2019	16/9/2019	**50**		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,063	90			
20	Trung Hòa	14/9/2019	21/9/2020	**45**		1		2											9			9		9			9		379	165			
21	Phú Bình	19/9/2019	19/10/2019	19		2		3											39	3	2		34	39	3	2		34	1,122.5	135			
22	Trung Hà	18/9/2019	08/10/219	29		6		15											78	3		29	46	78	3		29	46	2,231	186			
II	***H. Sơn Dương***	***30 xã***				***170***		***516***											***5,791***	***567***	***15***	***3,452***	***1,757***	***5,791***	***567***	***15***	***3,452***	***1,757***	***317,751***	***1,336***	***73***	***3***	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó								
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
1	Thiện Kế	24/5/2019	21/10/2019	15		11		80											1,400	137	2	703	558	1,400	137	2	703	558	78,894	90	7		
2	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	**61**		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1	
3	Văn Phú	30/5/2019	23/9/2019	**43**		5		7											81	9	1	61	10	81	9	1	61	10	4,383	102	5.20		
4	Hợp Thành	30/5/2019	06/10/2019	**30**		7		12											191	19	1	97	74	191	19	1	97	74	9,929	27	1.5	1	
5	Hào Phú	31/5/2019	08/7/2019	**100**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55		
6	Đại Phú	01/6/2019	16/10/2019	20		12		27											364	22	1	284	57	364	22	1	284	57	19,482	200	7		
7	Ninh Lai	01/6/2019	28/10/2019	8		8		18											288	17	1	236	34	288	17	1	236	34	13,642	180	6		
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**130**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50		
9	Trung Yên	03/6/2019	23/9/2019	**43**		6		15											161	7	3	118	33	161	7	3	118	33	7,396	28	1.87		
10	Phú Lương	05/6/2019	22/10/2019	**149**		4		4											22			16	6	22			16	6	620	20	1.0		
11	Quyết Thắng	07/6/2019	04/10/2019	**32**		5		31											301	20		203	78	301	20		203	78	14,409	63	2.0		
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	21/10/2019	7		14		110											561	98	2	271	190	561	98	2	271	190	37,136	96	8.915		
13	Chi Thiết	08/6/2019	04/11/2019	1		9		15											141	26	2	43	70	141	26	2	43	70	8,967	11	2.05		
14	Thượng Ấm	10/6/2019	26/9/2019	**40**		9		17											165	7		146	12	165	7		146	12	10,333	56	1.3		
15	Tú Thịnh	13/6/2019	20/10/2019	16		6		25											285	30		176	79	285	30		176	79	19,414	62	6.1		
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	**50**		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38		
17	Minh Thanh	19/6/2019	06/10/2019	**30**		7		23											145	22		96	27	145	22		96	27	8,447	31	2.19		
18	Bình Yên	19/6/2019	11/7/2019	**116**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05		
19	Tam Đa	22/6/2019	28/6/2019	**130**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30		
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**132**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50		
61	Hợp Hòa	01/7/2019	22/10/2019	14		8		21											527	26	1	333	167	527	26	1	333	167	24,378	70	2.545		
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**123**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20	1	
23	Lương Thiện	19/7/2019	29/7/2019	**99**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50		
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	10/10/2019	26		4		7											36	4		21	11	36	4		21	11	2,683	13	2.10		
25	Tân Trào	30/7/2019	31/10/2019	5		3		4											46	3		43		46	3		43		3,362	5	0.92		
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	**62**		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	7	0.75		
27	Đồng Quý	05/8/2019	01/10/2019	**35**		3		12											141	16		50	75	141	16		50	75	7,104	14	2.18		
28	Phúc Ứng	27/8/2019	08/10/2019	28		4		12											155	10		132	13	155	10		132	13	6,211	30	2.00		
29	Đông Thọ	31/8/2019	31/10/19	5		7		13											70	14		45	11	70	14		45	11	5,271	45	2.30		
30	Đông Lợi	25/9/2019	19/10/2019	17		4		9											58	4		34	20	58	4		34	20	1,996	33	1.18		
III	***H. Hàm Yên***	***17 xã***				***128***		***399***											***2,772***	***289***	***10***	***2,067***	***406***	***2,772***	***289***	***10***	***2,067***	***406***	***122,220***	***3,268***	***12.7***		
1	Đức Ninh	23/5/2019	31/10/2019	5		15		40											382	42	1	288	51	382	42	1	288	51	18,304		1.00		
2	Thái Sơn	26/5/2019	10/10/2019	26		8		22											259	21	1	209	28	259	21	1	209	28	11,156				

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
3	Tân Thành	26/5/2019	26/10/2019	10		3		9											123	5		110	8	123	5		110	8	3,319				
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	**71**		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607				
5	Phù Lưu	04/6/2019	10/10/2019	26		17		47											254	19		173	62	254	19		173	62	10,398				
6	Hùng Đức	04/6/2019	29/10/2019	7		14		69											423	53		287	83	423	53		287	83	17,194				
7	Yên Thuận	04/6/2019	31/10/2019	5		8		54											244	28		143	73	244	28		143	73	9,674				
8	Nhân Mục	19/6/2019	26/10/2019	10		5		10											81	7		74		81	7		74		5,329				
9	TT Tân Yên	24/6/2019	26/10/2019	10		7		13											118	15		103		118	15		103		5,437				
10	Minh Dân	10/7/2019	23/9/**2019**	**43**		4		6											54	4	2	38	10	54	4	2	38	10	2,365				
11	Minh Hương	21/8/2019	24/10/2019	12		12		50											250	46	3	163	38	250	46	3	163	38	12,653				
12	Thành Long	27/8/2019	30/10//2019	6		9		27											201	21		159	21	201	21		159	21	8,784				
13	Bạch Xa	03/9/2019	07/10/2019	29		3		9											47	1		46		47	1		46		2,336				
14	Yên Lâm	06/9/2019	16/10/2019	20		4		10											61	6		46	9	61	6		46	9	2,062				
15	Yên Phú	12/9/2019	14/10/2019	22		3		5											32	2	1	29		32	2	1	29		2,002				
16	Minh Khương	19/9/2019	19/9/2019	17		5		6											61	1	2	58		61	1	2	58		2,355				
17	Bằng Cốc	5/10/2019	5/10/2019	**31**		1		1											8	1		7		8	1		7		245				
IV	***H. Yên Sơn***	***30 xã***				***185***		***1,522***											***11,104***	***1,863***	***38***	***5,201***	***4,002***	***11,104***	***1,863***	***38***	***5,201***	***4,002***	***555,581***	***1,530***	***24***	***18***	
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**86**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.252		
2	Hoàng Khai	26/5/2019	23/10/2019	13		12		186											1,415	283	5	494	633	1,415	283	5	494	633	51,203	58	0,3	4	
3	Kim Phú	26/5/2019	27/10/2019	9		25		359											2,110	349	10	768	983	2,110	349	10	768	983	88,812	238	5.00	3	
4	Hùng Lợi	29/5/2019	31/10/2019	5		5		32											272	7		257	8	272	7		257	8	20,526	277	2.070	2	
5	Tiến Bộ	30/5/2019	24/9/2019	**42**		5		20											230	26		109	95	230	26		109	95	12,615	90	0.35	2	
6	Công Đa	30/5/2019	21/9/2019	**45**		4		9											109	8		47	54	109	8		47	54	4,422	10	0.40		
7	Tứ Quận	30/5/2019	30/10//2019	6		11		78											1,229	160	4	728	337	1,229	160	4	728	337	84,350	90	0.70		
8	Thắng Quân	31/5/2019	24/10/2019	12		13		144											1,293	171	1	765	356	1,293	171	1	765	356	69,054	113	0.30	2	
9	Nhữ Hán	7/6/2019	29/10/2019	7		10		67											652	92	2	456	102	652	92	2	456	102	38,490	79	0.30		
10	Thái Bình	9/6/2019	25/10/2019	11		6		13											102	11		81	10	102	11		81	10	4,135	10	0.30	1	
11	Trung Môn	12/6/2019	03/11/2019	2		13		164											949	242	3	285	419	949	242	3	285	419	52,233	70	0.15		
12	Chân Sơn	19/6/2019	31/10/2019	5		10		118											528	125		116	287	528	125		116	287	21,016				
13	Lang Quán	24/6/2019	03/11/2019	2		14		120											682	129	5	253	295	682	129	5	253	295	33,593	84	0.10	1	
14	Đội Bình	27/6/2019	08/10/2019	28		3		7											177	62	6	109		177	62	6	109		7,991	44	0.05		
15	Nhữ Khê	27/6/2019	17/9/2019	**49**		5		6											104	14		45	45	104	14		45	45	4,146	112	10.52	2	
16	Phú Lâm	05/7/2019	02/11/2019	3		10		50											287	68		157	62	287	68		157	62	18,797	80	0.15		
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	**65**		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15		
18	Xuân Vân	22/7/2019	13/10/2019	23		7		62											354	55	1	135	163	354	55	1	135	163	15,764			1	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**85**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10		
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**90**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10		
21	Đạo Viện	08/8/2019	30/9/2019	**36**		1		4											33			33		33			33		1,235	6	0.10		
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	**56**		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.05		
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/9/2019	**62**		2		2											27			27		27			27		693	2	0.05		
24	Quý Quân	22/8/2019	09/10/2019	27		3		8											59	5		32	22	59	5		32	22	2,547	4	0.10		
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	**67**		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01		
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	04/10/2019	**32**		3		3											35	6		29		35	6		29		1,906	5	0.10		
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	**58**		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.04		
28	Lực Hành	12/9/2019	09/10/2019	27		3		15											63	8		55		63	8		55		3,460	6	0.08		
29	Phúc Ninh	20/9/2019	03/10/2019	**33**		3		9											48	8		33	7	48	8		33	7	3,121	5	0.05		
30	Kiến Thiết	27/9/2019	24/10/2019	12		3		3											21	3		18		21	3		18		1,188	5	0.08		
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				***90***	***4***	***650***	***4***	***3***		***1***		***4***	***3***		***1***		***3,178***	***617***	***10***	***1,623***	***928***	***3,178***	***617***	***10***	***1,623***	***928***	***173,949***	***1,828***	***5***	***15***	
1	An Tường	28/5/2019	04/11/2019	1		14	1	192	1	1				1	1				694	204	1	309	180	694	204	1	309	180	48,450	303	0.50	2	
2	Nông Tiến	31/5/2019	30/10/2019	6		6		26											183	17		133	33	183	17		133	33	8,770	192	0.45	2	
3	Hưng Thành	02/6/2019	04/11/2019	1		8	1	46	1	1				1	1				378	63	1	263	51	378	63	1	263	51	24,038	222	1.00		
4	Thái Long	09/6/2019	04/11/2019	1		4	1	29	1	1				1	1				145	35		77	33	145	35		77	33	8,670	204	2.00		
5	Tân Hà	10/6/2019	26/10/2019	10		9		40											183	25	2	106	50	183	25	2	106	50	10,184	165	0.105		
6	An Khang	10/6/2019	05/10/2019	**31**		8		46											301	46	1	145	109	301	46	1	145	109	13,877	319	0.50	2	
7	Ỷ La	11/6/2019	17/10/2019	19		9		90											475	60		236	179	475	60		236	179	23,919	123	0.40	9	
8	Minh Xuân	28/6/2019	19/10/2019	17		6		7											52	5		38	9	52	5		38	9	2,739	30			
9	Tràng Đà	07/7/2019	04/11/2019	1		3	1	20	1			1		1			1		93	16	2	56	19	93	16	2	56	19	5,798	60			
10	Phan Thiết	16/7/2019	18/8/2019	79		2		2											11			11		11			11		440	15			
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	31/10/2019	5		9		66											259	61		90	108	259	61		90	108	9,899	90			
12	Đội Cấn	30/7/2019	02/11/2019	3		12		86											404	85	3	159	157	404	85	3	159	157	17,165	105			
VI	***Lâm Bình***	***8 Xã***				***50***		***453***	***11***			***4***	***7***	***11***			***4***	***7***	***2,211***	***262***	***12***	***1,355***	***582***	***2,211***	***262***	***12***	***1,355***	***582***	***76,744***	***2,947***	***6***		
1	Lăng Can	05/6/2019	30/10/2019	6		11		57											210	24		146	40	210	24		146	40	6,276	521			
2	Khuôn Hà	9/6/2019	21/10/2019	15		10		131											532	77	2	330	123	532	77	2	330	123	20,075	605	3		
3	Thượng Lâm	11/6/2019	04/11/2019	1		11		192	11			4	7	11			4	7	1,176	126	8	657	385	1,176	126	8	657	385	38,779	547	1.5		
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**130**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1		
5	Thổ Bình	10/8/2019	26/10/2019	10		5		43											168	23		141	4	168	23		141	4	7,855	206	0.12		
6	Phúc Yên	12/9/2019	13/10/2019	23		3		5											25	5	1	11	8	25	5	1	11	8	746	155			
7	Hồng Quang	18/9/2019	25/10/2019	11		5		17											70	4		59	7	70	4		59	7	2,298	215	0.40		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
8	Bình An	12/10/2019	26/10/2019	10		4		6											21	2		10	9	21	2		10	9	584	227			
VII	***Na Hang***	***6 Xã***			***1***	***16***	***1***	***52***	***3***			***3***		***3***			***3***		***303***	***37***	***1***	***214***	***51***	***303***	***37***	***1***	***214***	***51***	***12,218.5***	***1,952***	***1.15***	***2***	
1	Năng Khả	15/6/2019	10/10/2019	26		7		35											221	26	1	165	29	221	26	1	165	29	9,358		0.8	2.0	
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**130**		1		2											8			8		8			8		305.5		0.20		
3	TT Na Hang	09/7/2019	22/10/2019	14	1	4	1	5	3			3		3			3		13	4		9		13	4		9		992		0.05		
4	Thượng Nông	11/7/2019	22/10/2019	14		1		5											38	3		20	15	38	3		20	15	934		0.05		
5	Sơn Phú	16/10/2019	23/10/2019	13		2		4											15	4		4	7	15	4		4	7	237		0.05		
6	Thanh Tương	26/10/2019	26/10/2019	10		1		1											8			8		8			8		392				

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ tăng **01** thôn **06** hộ. Tổng số **125** xã, **7015** thôn và **3.866** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **27.718** con; trọng lượng **1.352.962** kg. Trong đó: □

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **47** xã. Số lợn tiêu hủy **18.235** con; trọng lượng **902.676** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **51** xã, gồm có: Yên Nguyên, Hòa Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Nhân Lý, Trung Hòa, TT. Vĩnh Lộc, Hùng Mỹ, Linh Phú, Bình Phú, Vinh Quang, Ngọc Hội, Hoà An *(H. Chiêm Hóa)*; Thái Hòa, Minh Dân, Bằng Cốc *(H. Hàm Yên);* Phú Lương, Vân Sơn, Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Lương Thiện, Thanh Phát, Sơn Nam, Tuân Lộ, Văn Phú, Trung Yên, Thượng Ấm, Đồng Quý, Quyết Thắng, Hợp Thành *(H. Sơn Dương);* TT Tân Bình, Trung Minh, Phú Thịnh, Chiêu Yên, Kim Quan, Tân Tiến, Trung Sơn, Tân Long, Nhữ Khê, Công Đa, Tiến Bộ, Đạo Viện, Mỹ Bằng, Phúc Ninh *(H.Yên Sơn);* Xuân Lập *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa *(H. Na Hang)*; P. Phan Thiết, An Khang *(TP. Tuyên Quang).* Số lợn tiêu hủy **4.436** con; trọng lượng **213.526** kg.

+ Các xã qua **29** ngày phát sinh ổ dịch mới: **27** xã, gồm: Tú Thịnh, Đại Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Ninh Lai, Tân Trào *(H. Sơn Dương);* Thái Bình, Đội Bình, Hùng Lợi *(Yên Sơn)*; Phúc Sơn, Minh Quang, Tri Phú, Tân Mỹ *(Chiêm Hóa);* Yên Thuận, TT Tân Yên, Tân Thành, Nhân Mục, Đức Ninh *(H. Hàm Yên);* Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình);* P. Minh Xuân , Hưng Thành, Tràng Đà, Nông Tiến *(TP. Tuyên Quang);* Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang).* Số lợn tiêu hủy **5.047** con; trọng lượng **236.760** kg.

Có **06** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, Lăng Can *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa, Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*. Nhưng có **04** xã tái phát sinh: xã Lăng Can *(Lâm Bình)*; Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*.

- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.251** mẫu, trong đó: Dương tính: **696** mẫu, âm tính **555** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- Biện pháp kỹ thuật: Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường; thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vân chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản chỉ đạo: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.

- Quyết định công bố dịch: UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.

Nguyễn Đại Thành

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					